

Số 267/TC-KT

V/v giải trình cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ
trên BCTC đã soát xét năm 2023

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 03 năm 2024

V/v giải trình cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ
trên BCTC đã soát xét năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần LILAMA 45.3

2. Mã chứng khoán: L43

3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô 4K đường Tôn Đức Thắng - Phường Lê Hồng Phong - thành phố, Tôn Đức Th
Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

4. Điện thoại: 02553.710.316 FAX: 02553.710.313

5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Văn Thìn

6. Nội dung của thông tin công bố:

Căn cứ Báo cáo kiểm toán số: 270324.005/BCKT.KT2 ngày 27/03/2024 của Công ty 270324.00
TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã nhận xét về số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2023 của xét về s
Công ty cổ phần Lilama 45.3 như sau:

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

1. Chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với các vấn đề không thể thu kiểm to
thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán để khẳng định được tính chính xác của “chi phí sản
xuất kinh doanh dở dang” của Công ty; một số khoản phải thu quá hạn thanh toán nhưng không
thu thập được bằng chứng liên quan đến đánh giá khả năng thu hồi công nợ của Ban Tổng giám
đốc Công ty; Các khoản công nợ phải thu, phải trả chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ.
Trong năm nay những vấn đề trên chưa được Công ty khắc phục, do đó chúng tôi tiếp tục đưa
ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2023 của Công ty. Cụ thể như sau:

- Chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng cho tính chính xác của khoản mục
“chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 với số tiền
164,781 tỷ VNĐ (tại ngày 01/01/2023 là 161,096 tỷ VNĐ) cũng như ảnh hưởng của vấn đề này
đến các khoản mục khác có liên quan (nếu có).

- Chúng tôi chưa thu thập được bằng chứng liên quan đến đánh giá của Ban Tổng giám
đốc Công ty về khả năng thu hồi các khoản phải thu tồn đọng, quá hạn thanh toán tại ngày
31/12/2023 với tổng số tiền 121,5 tỷ VNĐ (tại ngày 01/01/2023 là 84,6 tỷ VNĐ). Do đó, chúng
tôi không thể xác định được những điều chỉnh cần thiết (nếu có) đối với báo cáo tài chính cho
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

- Tại ngày 31/12/2022 và tại ngày 31/12/2023, số dư công nợ chưa kiểm soát được của
một số khoản mục cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 31/12/2023
-----------	-------	---------------------	---------------------

- Phải thu khách hàng	131	43,434 tỷ VNĐ	150,643 tỷ VNĐ
- Trả trước cho người bán	132	1,632 tỷ VNĐ	3,705 tỷ VNĐ
- Phải thu ngắn hạn khác	311		3,391 tỷ VNĐ
- Phải trả người bán	311	53,405 tỷ VNĐ	83,957 tỷ VNĐ
- Người mua trả trước	312	1,659 tỷ VNĐ	1,194 tỷ VNĐ
- Phải trả ngắn hạn khác	319	13,92 tỷ VNĐ	49,437 tỷ VNĐ

2. Trong năm 2023, Công ty đang ghi nhận thiếu chi phí lãi vay với số tiền là 7,9 tỷ VNĐ. Điều này dẫn đến trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023, chỉ tiêu "Chi phí tài chính" đang được ghi nhận thấp hơn và chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" đang được ghi nhận cao hơn với số tiền là 7,9 tỷ VNĐ. Trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, chỉ tiêu "Phải trả ngắn hạn khác" đang được ghi nhận thấp hơn và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" đang được ghi nhận cao hơn với số tiền tương ứng.

Theo ý kiến của kiểm toán: Ngoại trừ các vấn đề nêu tại mục "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Lilama 45.3 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Lilama 45.3 xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ trên Báo cáo tài chính năm 2023 như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty tại thời điểm 01/01/2023 với tổng số tiền là 161,096 tỷ đồng và tại thời điểm 31/12/2023 với tổng số tiền là 164,781 tỷ đồng, bao gồm chi phí SXKD dở dang của một số công trình sau: Công trình Hangar A75, phát sinh khối lượng chưa được bù giá, chưa có phương án xử lý tài chính là: 60,9 tỷ đồng; Công trình Gang thép Thái Nguyên, dự án đang vướng giữa Chủ đầu tư và Tổng thầu MCC Trung Quốc nên công ty chưa quyết toán được dự án, hàng năm vẫn phát sinh các khoản chi phí lương bảo vệ và các khoản chi phí khác, do vậy chi phí SXKD dở dang còn treo 26,7 tỷ đồng, hai công trình nhiệt điện Thái Bình và thủy điện Đăkre đang chờ quyết toán còn treo: 14,4 tỷ đồng, dự án giải quyết ngập do triều khu vực TP Hồ Chí Minh đang tạm ngừng thi công do chưa tháo gỡ được nguồn vốn nên chi phí SXKD còn 62,4 tỷ đồng. Công ty cố gắng phối hợp với Chủ đầu tư tháo gỡ vướng mắc, nghiệm thu lên hồ sơ thanh toán, kết chuyển doanh thu và công nợ phải thu, giảm chi phí SXKD dở dang cuối kỳ. Vì nhiều nguyên nhân khách quan, đặc biệt là việc giải ngân vốn của dự án chưa có cách tháo gỡ nên đến hết 31/12/2023 việc nghiệm thu thanh toán để giảm chi phí SXKD dở dang cuối kỳ đã không thực hiện được.

- Tại thời điểm 01/01/2023 và 31/12/2023, Công ty đang ghi nhận một số khoản thu quá hạn thanh toán với tổng giá trị lần lượt là 84,6 tỷ đồng và 121,5 tỷ đồng, khoản nợ phải thu quá hạn này bao gồm: Công ty Gang thép Thái Nguyên 34,5 tỷ đồng (lý do đã nêu tại mục số 1); Công ty CP tập đoàn Đức Long Gia Lai: 27,4 tỷ đồng, Công ty đã làm thủ tục kiện Công ty Đức Long ra Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai, hiện nay đang trong giai đoạn thi hành án; Tập đoàn Zephu Trung quốc đang nợ dự án thủy điện Bắc Mê và thủy điện Đăk Pô Cô, số tiền: 3,8

tỷ đồng, Công ty đã gửi mail và đề nghị thanh toán nhưng nhà thầu phản hồi lại chưa nhận được thanh toán từ chủ đầu tư; Công ty cổ phần đầu tư Thanh Hoa số tiền 2,8 tỷ đồng; Công ty cổ phần cơ khí lắp máy Sông Đà số tiền: 1,05 tỷ đồng, Công ty đang làm thủ tục khởi kiện; còn một số khoản nợ phải thu khác công ty sẽ cố gắng tập trung quyết liệt cho công tác thu hồi vốn để thu hồi các khoản nợ quá hạn như kiểm toán đã nêu.

- Do chủ đầu tư và một số khách hàng chưa gửi kịp đối chiếu công nợ tại ngày 31/12/2023 về cho công ty trong thời gian kiểm toán, và một số đơn vị cố tình không ký xác nhận công nợ để hạn chế việc kiện tụng nên chưa thể cung cấp đầy đủ cho công ty kiểm toán, chúng tôi đang tiếp tục liên hệ với các Chủ đầu tư và khách hàng còn chưa gửi đối chiếu công nợ, đề nghị gửi về phòng tài chính kế toán công ty, sau khi đối chiếu ký xác nhận công nợ sẽ gửi lại cho Công ty kiểm toán theo đúng quy định.

- Đối với khoản chi phí lãi vay theo ý kiến kiểm toán chưa hạch toán 7,9 tỷ đồng. Đây là khoản lãi vay của Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam phục vụ dự án giải quyết ngập do triều khu vực Tp. Hồ Chí Minh. Trong thời gian dự án dừng thi công, để hoàn thành các hạng mục còn đang dở dang Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam đã ký biên bản làm việc 3 bên với Công ty TNHH Trung Nam BT 1547 (thuộc Trung Nam Group) và Lilama 45.3 về việc vay vốn thi công dự án. Nguồn trả nợ từ khối lượng thanh toán của dự án giải quyết ngập do triều khu vực Tp. Hồ Chí Minh và chi phí lãi vay sẽ được tính vào chi phí phát sinh. Do dự án dừng thi công quá lâu từ tháng 08 năm 2020 đến thời điểm hiện tại nên chi phí lãi vay phát sinh rất lớn, trong khi những năm qua doanh thu của công ty thấp không thể bù đắp được chi phí nên HĐQT công ty yêu cầu làm việc với Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam và Công ty TNHH Trung Nam BT 1547 để dừng tính lãi vay. Trên cơ sở làm việc 3 bên Công ty đã có văn bản về việc dừng tính lãi kể từ tháng 01/2023, mặc dù Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam và Công ty TNHH Trung Nam BT 1547 chưa có văn bản trả lời nhưng cũng không gửi bảng tính lãi vay cũng như hóa đơn bởi vậy Công ty đã không ghi nhận khoản chi phí lãi này.

Trên đây là nội dung giải trình cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ trên Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty cổ phần Lilama 45.3.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ công văn giải trình cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ trên Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty cổ phần Lilama 45.3: Lilama45-3.com.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

(Ký tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên

- Lưu phòng TC-KT



Phạm Văn Thìn

Số: 268/TC-KT
"V/v giải trình lợi nhuận năm 2023
so với cùng kỳ năm trước và giải trình
nguyên nhân phát sinh lỗ"

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 03 năm 2024
"V/v giải trình lợi nhuận năm 2023
so với cùng kỳ năm trước và giải trình
nguyên nhân phát sinh lỗ"

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán nhà nước **Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán nhà nước**
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội **- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần LILAMA 45.3
2. Mã chứng khoán: L43
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô 4K đường Tôn Đức Thắng - Phường Lê Hồng Phong - thành phố Đức Phổ - Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
4. Điện thoại: 02553.710.316 FAX: 02553.710.313
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Văn Thìn
6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý 4/2023 của Công ty Cổ phần LILAMA 45.3 được lập ngày 17 tháng 01 năm 2024 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp và thuyết minh Báo cáo tài chính.

6.1. Giải trình lợi nhuận năm 2023 so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận sau thuế năm 2023 lỗ 13.164.806.585 đồng, so với năm 2022 lỗ 13.8.905.413.767 đồng. Tăng lỗ so với năm 2022: 4.259.392.818 đồng do những nguyên nhân sau:

- Năm 2023 lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ lỗ: 429.184.900 đồng trong khi năm 2022 lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ lãi: 3.411.944.762 đồng
- Năm 2023 chi phí tài chính thấp hơn chi phí tài chính năm 2022: 5.040.400.610 đồng nhưng doanh thu hoạt động tài chính lại thấp hơn: 6.609.956.795 đồng (năm 2022 thoái vốn góp tại Công ty cổ phần đầu tư Vĩnh Sơn)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2023 giảm 449.836.666 đồng so với năm 2022

6.2. Giải trình nguyên nhân phát sinh lỗ trong quý 4/2023:

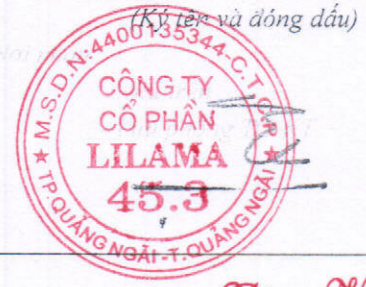
Trong năm 2023 doanh thu thực hiện thấp (3.681.026.723 đồng) do các hợp đồng thuộc dự án giải quyết ngập do triều khu vực TP Hồ Chí Minh vẫn đang tạm dừng thi công. Hợp đồng chuyển tiếp giá trị thấp. Hợp đồng ký mới trong năm 2023 chưa đến giai đoạn nghiệm thu thanh toán. Trong khi các khoản chi phí cố định vẫn phát sinh như chi phí quản lý, chi phí khấu hao, chi phí tài chính, do vậy Kết quả SXKD năm 2023 lỗ: 13.164.806.585 đồng.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu phòng TC-KT



Phạm Văn Thìn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 453

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-32
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-32

10/1
BAN
10/1

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 45.3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lilama 45.3 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước tiền thân Công ty là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 340300084 ngày 15 tháng 05 năm 2006; Giấy chứng đăng ký kinh doanh mới là 4400135344 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp lần thứ 04 ngày 26 tháng 04 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô 4K - Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi - Tỉnh Quảng Ngãi.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Việt	Chủ tịch	Bổ nhiệm chủ tịch ngày 25/04/2023
Ông Bùi Quốc Vương	Thành viên	Miễn nhiệm chủ tịch ngày 21/04/2023 và là thành viên từ ngày 21/04/2023
Ông Phạm Văn Thìn	Thành viên	
Ông Mạc Thanh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2023
Ông Lê Ánh Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2023
Ông Cù Thanh Nghị	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2023
Ông Bùi Quang Chung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2023

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mạc Thanh Hải	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm Tổng giám đốc ngày 21/04/2023, trước đó là Phó Tổng giám đốc
Ông Hoàng Việt	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 21/04/2023
Ông Phạm Văn Thìn	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Bích Hà	Trưởng ban	
Ông Trần Ngọc Dũng	Thành viên	
Ông Phạm Công Huy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2023
Bà Nông Thị Hồng Nhung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2023

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Mạc Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 03 năm 2024



Số: 270324.005/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lilama 45.3

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 45.3 được lập ngày 25 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Tại Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty, chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với các vấn đề: chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán để khẳng định tính chính xác của "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" của Công ty; Một số khoản phải thu quá hạn thanh toán nhưng chúng tôi không thu thập được bằng chứng liên quan đến đánh giá khả năng thu hồi công nợ của Ban Tổng Giám đốc Công ty; Các khoản công nợ phải thu, phải trả chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ. Trong năm nay những vấn đề nêu trên vẫn chưa được Công ty khắc phục, do đó chúng tôi tiếp tục đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty. Cụ thể như sau:

- Chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng cho tính chính xác của khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" của Công ty tại ngày 31/12/2023 với số tiền là 164,781 tỷ VND (tại ngày 01/01/2023 là 161,096 tỷ VND) cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến các khoản mục khác có liên quan (nếu có).

- Chúng tôi chưa thu thập được các bằng chứng liên quan đến đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty về khả năng thu hồi các khoản phải thu tồn đọng, quá hạn thanh toán tại ngày 31/12/2023 với tổng số tiền là 121,5 tỷ VND (tại ngày 01/01/2023 là 84,6 tỷ VND). Do đó, chúng tôi không thể xác định được những điều chỉnh cần thiết (nếu có) đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

- Tại ngày 31/12/2022 và tại ngày 31/12/2023, số dư công nợ chưa được xác nhận của một số khoản mục cụ thể như sau:

<u>Khoản mục</u>	<u>Mã số</u>	<u>Tại ngày 31/12/2022</u>	<u>Tại ngày 31/12/2023</u>
- Phải thu khách hàng	131	43,434 tỷ VND	116,171 tỷ VND
- Trả trước cho người bán	132	1,632 tỷ VND	3,610 tỷ VND
- Phải thu ngắn hạn khác	311	-	3,391 tỷ VND
- Phải trả người bán	311	53,405 tỷ VND	82,489 tỷ VND
- Người mua trả trước	312	1,659 tỷ VND	1,194 tỷ VND
- Phải trả ngắn hạn khác	319	13,92 tỷ VND	49,437 tỷ VND

2. Trong năm 2023, Công ty đang ghi nhận thiếu chi phí lãi vay với số tiền là 7,9 tỷ VND. Điều này dẫn đến trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023, chỉ tiêu "Chi phí tài chính" đang được ghi nhận thấp hơn và chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" đang được ghi nhận cao hơn với số tiền là 7,9 tỷ VND. Trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, chỉ tiêu "Phải trả ngắn hạn khác" đang được ghi nhận thấp hơn và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" đang được ghi nhận cao hơn với số tiền tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu tại mục "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 45.3 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

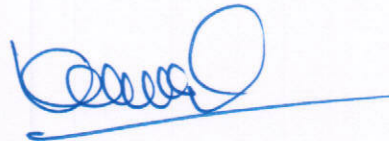
Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty có kết quả kinh doanh lỗ 03 năm liên tiếp và số lỗ lũy kế đã vượt quá vốn điều lệ. Nợ phải trả lớn gấp 19,3 lần vốn chủ sở hữu; các khoản nợ vay, nợ bảo hiểm xã hội đều đã quá hạn thanh toán. Những vấn đề này cùng với các vấn đề tại Thuyết minh số 1 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC


CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
HÃNG KIỂM TOÁN
AASC
QUẬN HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Vũ Xuân Biên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2023-002-1



Dương Quân Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1686-2023-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		345.113.762.210	364.271.454.166
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	723.521.338	10.794.341.695
111	1. Tiền		723.521.338	10.794.341.695
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		175.994.348.180	189.116.802.260
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	160.745.817.347	174.401.074.585
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	14.585.786.517	12.429.753.901
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	3.763.693.197	5.386.922.655
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.100.948.881)	(3.100.948.881)
140	IV. Hàng tồn kho	9	164.816.467.603	161.121.626.163
141	1. Hàng tồn kho		164.816.467.603	161.121.626.163
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.579.425.089	3.238.684.048
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		3.579.425.089	3.238.684.048
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		11.888.892.049	15.760.995.342
220	II. Tài sản cố định		10.175.472.048	13.990.461.341
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	10.175.472.048	13.990.461.341
222	- Nguyên giá		61.073.450.444	77.263.645.885
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(50.897.978.396)	(63.273.184.544)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	- Nguyên giá		55.000.000	55.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(55.000.000)	(55.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.713.420.001	1.770.534.001
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.713.420.001	1.770.534.001
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		357.002.654.259	380.032.449.508

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		339.442.993.714	349.307.982.378
310	I. Nợ ngắn hạn		339.442.993.714	349.307.982.378
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	95.614.214.374	98.830.492.616
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	9.981.170.510	9.258.113.192
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	13.282.003.496	12.975.294.007
314	4. Phải trả người lao động		1.891.331.365	1.612.287.786
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	19.314.344.106	18.319.339.106
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		25.624.278.455	25.624.278.455
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	72.408.125.033	67.009.137.948
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	101.128.270.395	115.479.783.288
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		199.255.980	199.255.980
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		17.559.660.545	30.724.467.130
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	17.559.660.545	30.724.467.130
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		35.000.000.000	35.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		35.000.000.000	35.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.277.672.000	4.277.672.000
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		352.208.897	352.208.897
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(22.070.220.352)	(8.905.413.767)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(8.905.413.767)	(8.905.413.767)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(13.164.806.585)	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		357.002.654.259	380.032.449.508



Phạm Thị Hoa
Người lập

Cù Thanh Nghị
Kế toán trưởng

Mạc Thanh Hải
Tổng Giám đốc



Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	3.681.026.723	37.001.906.141
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.681.026.723	37.001.906.141
11	4. Giá vốn hàng bán	21	4.110.211.623	33.589.961.379
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(429.184.900)	3.411.944.762
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	144.895.789	6.754.852.584
22	7. Chi phí tài chính	23	7.993.970.658	13.034.371.268
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		7.993.970.658	13.034.371.268
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	5.493.149.797	5.942.986.463
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(13.771.409.566)	(8.810.560.385)
31	11. Thu nhập khác	25	786.402.303	-
32	12. Chi phí khác	26	179.799.322	94.853.382
40	13. Lợi nhuận khác		606.602.981	(94.853.382)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(13.164.806.585)	(8.905.413.767)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(13.164.806.585)	(8.905.413.767)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	(3.761)	(2.544)



Phạm Thị Hoa
Người lập



Cù Thanh Nghị
Kế toán trưởng

Mạc Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

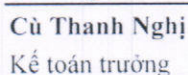
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(13.164.806.585)	(8.905.413.767)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.946.687.414	3.301.348.359
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(931.298.092)	(6.754.761.086)
06	- Chi phí lãi vay		7.993.970.658	13.034.371.268
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(3.155.446.605)	675.544.774
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		12.781.713.039	8.328.060.800
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.694.841.440)	289.845.336
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(3.077.746.267)	(29.969.014.342)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		-	57.114.000
14	- Tiền lãi vay đã trả		(429.700.162)	(2.739.177.597)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.423.978.565	(23.357.627.029)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.711.818.182	-
26	2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	27.445.600.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		144.895.789	7.161.086
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.856.713.971	27.452.761.086
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.663.102.484	30.301.208.877
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(17.014.615.377)	(34.938.226.355)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(14.351.512.893)	(4.637.017.478)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(10.070.820.357)	(541.883.421)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		10.794.341.695	11.336.225.116
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	723.521.338	10.794.341.695

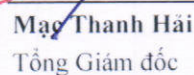


Phạm Thị Hoa
Người lập

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 03 năm 2024



Cù Thanh Nghị
Kế toán trưởng



Mạc Thanh Hải
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số: 270324.005/BCTC.KT2

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 45.3 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước tiền thân Công ty là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 340300084 ngày 15 tháng 05 năm 2006; Giấy chứng đăng ký kinh doanh mới là 4400135344 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp lần thứ 04 ngày 26 tháng 04 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô 4K - Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi - Tỉnh Quảng Ngãi.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 35.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 35.000.000.000 VND; tương đương 3.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 35 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 48 người).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Doanh thu trong năm 2023 giảm sụt mạnh với số tiền là 33,320 tỷ VND tương ứng với giảm 90% doanh thu năm 2022. Công ty có kết quả kinh doanh lỗ 03 năm liên tục từ năm 2021 đến nay. Tại thời điểm 31/12/2023, lỗ lũy kế là 22,070 tỷ VND tương đương 63,06% vốn điều lệ; nợ phải trả ngắn hạn của Công ty lớn hơn tài sản ngắn hạn là 5,67 tỷ VND và lớn gấp 19,3 lần vốn chủ sở hữu; các khoản nợ vay, nợ bảo hiểm xã hội đã quá hạn thanh toán với tổng số tiền là 49,759 tỷ VND. Những vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng tạo ra đủ vốn lưu động để tiếp tục hoạt động kinh doanh. Công ty tin tưởng rằng thông qua thực hiện các hợp đồng xây lắp đã ký kết trong năm tiếp theo sẽ tạo ra dòng tiền để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo thanh toán các khoản nợ. Do đó, báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 vẫn được lập và trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân bổ chi phí trả trước.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại tiền gửi ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là: tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

100
C
TÁCH
ĂN
DẠ

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 08	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty là chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí các công trình, thù lao Hội đồng quản trị ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Hoạt động của Công ty chủ yếu là xây lắp và đều thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	297.020.263	1.387.640.028
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	426.501.075	9.406.701.667
	<u>723.521.338</u>	<u>10.794.341.695</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>231.602.803</i>	-	<i>231.602.803</i>	-
- Công ty Cổ phần Lilama 69.3	231.602.803	-	231.602.803	-
<i>Bên khác</i>	<i>160.514.214.544</i>	<i>(2.784.985.785)</i>	<i>174.169.471.782</i>	<i>(2.784.985.785)</i>
- Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	34.458.870.572	-	34.458.870.572	-
- Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	27.426.511.438	-	31.426.511.438	-
- Công ty TNHH Trung Nam BT 1547	78.199.928.347	-	78.199.928.347	-
- Công ty CP Thủy điện Thiên Tân	449.999.990	-	1.551.250.223	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng 47	2.749.593.000	-	2.949.593.000	-
- Ban QLDA đầu tư XDCT Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Tiền Giang	-	-	8.772.566.000	-
- Phải thu khách hàng khác	17.229.311.197	(2.784.985.785)	16.810.752.202	(2.784.985.785)
	<u>160.745.817.347</u>	<u>(2.784.985.785)</u>	<u>174.401.074.585</u>	<u>(2.784.985.785)</u>

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	10.880.294.591	-	10.880.294.591	-
- Công ty CP Lilama 45.1	10.880.294.591	-	10.880.294.591	-
Bên khác	3.705.491.926	-	1.549.459.310	-
- Công ty TNHH Cơ điện Đức Phát	2.830.000.000	-	660.000.000	-
- Trả trước cho người bán khác	875.491.926	-	889.459.310	-
	14.585.786.517	-	12.429.753.901	-

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Tạm ứng	3.271.693.205	(315.963.096)	2.906.421.732	(315.963.096)
Ký cược, ký quỹ	-	-	2.240.000.000	-
Phải thu khác	491.999.992	-	240.500.923	-
	3.763.693.197	(315.963.096)	5.386.922.655	(315.963.096)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Các đối tượng khác	3.763.693.197	(315.963.096)	5.386.922.655	(315.963.096)
	3.763.693.197	(315.963.096)	5.386.922.655	(315.963.096)

7 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Thủy điện Trà Xom	2.490.344.700	-	2.490.344.700	-
- Công ty đường Quảng Ngãi	294.641.085	-	294.641.085	-
- Các khoản phải thu khác	315.963.096	-	315.963.096	-
	3.100.948.881	-	3.100.948.881	-

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K - Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi - Tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	19.295.501.846	39.366.540.145	16.495.532.709	1.808.071.185	298.000.000	77.263.645.885						
- Thanh lý, nhượng bán	(4.858.824.741)	(9.608.752.636)	(859.593.031)	(629.025.033)	(234.000.000)	(16.190.195.441)						
Số dư cuối năm	14.436.677.105	29.757.787.509	15.635.939.678	1.179.046.152	64.000.000	61.073.450.444						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	13.792.591.570	33.707.175.737	13.674.436.971	1.800.980.266	298.000.000	63.273.184.544						
- Khấu hao trong năm	2.889.573.414	-	-	-	-	2.889.573.414						
- Thanh lý, nhượng bán	(3.933.408.862)	(9.608.752.636)	(859.593.031)	(629.025.033)	(234.000.000)	(15.264.779.562)						
Số dư cuối năm	12.748.756.122	24.098.423.101	12.814.843.940	1.171.955.233	64.000.000	50.897.978.396						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	5.502.910.276	5.659.364.408	2.821.095.738	7.090.919	-	13.990.461.341						
Tại ngày cuối năm	1.687.920.983	5.659.364.408	2.821.095.738	7.090.919	-	10.175.472.048						

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.407.245.263 VND.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.461.496.602 VND.

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	34.949.500	-	25.589.500	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	164.781.518.103	-	161.096.036.663	-
	164.816.467.603	-	161.121.626.163	-

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với nguyên giá là 55.000.000 VND. Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2023 là 55.000 000 VND. Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 55.000.000 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền thuê đất tại khu kinh tế Dung Quất (*)	1.713.420.001	1.770.534.001
	1.713.420.001	1.770.534.001

(*) Công ty được cấp quyền sử dụng đất tại thửa đất số 153, tờ bản đồ số 63 xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND tỉnh Quảng Ngãi cấp năm 2016, Hợp đồng thuê lại đất trong KCN Sài Gòn - Dung Quất số 01/2011/HĐTLĐ ngày 22/04/2011 và Phụ lục hợp đồng số 38/2015/PL-HĐTLĐ ngày 24/12/2015 giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển hạ tầng Dung Quất. Mục đích sử dụng đất là làm kho bãi chứa thiết bị và dịch vụ kỹ thuật. Thời hạn sử dụng từ ngày 22/03/2011 đến ngày 31/12/2054.

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	3.034.468.189	3.034.468.189	3.034.468.189	3.034.468.189
- Công ty Cổ phần Lilama 7	2.467.653.874	2.467.653.874	2.467.653.874	2.467.653.874
- Công ty Cổ phần Lilama	531.765.215	531.765.215	531.765.215	531.765.215
- Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama	34.320.000	34.320.000	34.320.000	34.320.000
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	729.100	729.100	729.100	729.100
Bên khác	92.579.746.185	92.579.746.185	95.796.024.427	95.796.024.427
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	1.804.035.146	1.804.035.146	1.804.035.146	1.804.035.146
- Công ty TNHH SX - TM - XNK Phúc An	4.710.000.707	4.710.000.707	4.710.000.707	4.710.000.707
- Công ty CP đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	4.880.870.985	4.880.870.985	4.880.870.985	4.880.870.985
- Công ty CP phát triển công nghiệp Hoàng Dương	27.763.711.535	27.763.711.535	27.763.711.535	27.763.711.535
- Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	6.932.954.187	6.932.954.187	6.932.954.187	6.932.954.187
- Phải trả nhà cung cấp khác	46.488.173.625	46.488.173.625	49.704.451.867	49.704.451.867
	95.614.214.374	95.614.214.374	98.830.492.616	98.830.492.616

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	4.533.804.217	4.533.804.217
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	3.124.010.603	3.124.010.603
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	1.409.793.614	1.409.793.614
Bên khác	5.447.366.293	4.724.308.975
- Công ty TNHH Trung Nam BT 1547	4.253.077.521	4.237.567.521
- Công ty TNHH Quốc Khánh M&B	700.000.000	-
- Người mua trả tiền trước khác	494.288.772	486.741.454
	9.981.170.510	9.258.113.192

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K - Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi - Tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		11.773.430.504		375.507.883		192.302.365		-		11.956.636.022	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		1.070.011.845		3.002.249		-		-		1.073.014.094	
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-		67.699.611		673.621.609		558.119.887		-		183.201.333	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		64.152.047		54.294.068		49.294.068		-		69.152.047	
	-		12.975.294.007		1.106.425.809		799.716.320		-		13.282.003.496	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Thù lao Hội đồng quản trị	186.480.000	81.000.000
- Trích trước chi phí các công trình	19.127.864.106	18.238.339.106
	19.314.344.106	18.319.339.106

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a1) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	609.665.015	560.580.735
- Bảo hiểm xã hội	2.541.536.602	2.521.212.700
- Bảo hiểm y tế	3.913.511.824	3.793.605.231
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.574.876.536	1.516.294.784
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	147.218.995	147.218.995
- Phải trả lãi vay	41.693.071.329	34.128.800.833
- Công ty TNHH Đầu tư phát triển hạ tầng Dung Quất	1.000.056.585	3.058.551.305
- Các khoản phải trả cho các đội về công trình	17.148.935.017	17.387.792.545
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.779.253.130	3.895.080.820
	72.408.125.033	67.009.137.948
a2) Chi tiết theo đối tượng		
- Công ty TNHH Đầu tư phát triển hạ tầng Dung Quất	1.000.056.585	3.058.551.305
- Cơ quan Bảo hiểm tỉnh Quảng Ngãi	8.029.924.962	7.831.112.715
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	11.697.059.593	6.518.409.423
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	14.175.894.691	11.782.873.984
- Các đối tượng khác	37.505.189.202	37.818.190.521
	72.408.125.033	67.009.137.948
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	8.029.924.962	7.740.003.907
	8.029.924.962	7.740.003.907

Lý do chưa thanh toán nợ quá hạn: Do tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm có những khó khăn nhất định, việc thu hồi nợ của Công ty cũng bị đình trệ nên tạm thời Công ty chưa có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn trả.

Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan

- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	14.175.894.691	11.782.873.984
	14.175.894.691	11.782.873.984

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K - Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi - Tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

17 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi ⁽¹⁾	16.114.615.377	16.114.615.377	1.543.102.484	17.014.615.377	643.102.484	643.102.484
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Đà Nẵng ⁽²⁾	30.032.438.499	30.032.438.499	-	-	30.032.438.499	30.032.438.499
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam ⁽³⁾	65.882.729.412	65.882.729.412	-	-	65.882.729.412	65.882.729.412
- Ông Nguyễn Thế Giang ⁽⁴⁾	3.450.000.000	3.450.000.000	-	-	3.450.000.000	3.450.000.000
- Bà Hoàng Thảo Phương ⁽⁴⁾	-	-	1.120.000.000	-	1.120.000.000	1.120.000.000
	115.479.783.288	115.479.783.288	2.663.102.484	17.014.615.377	101.128.270.395	101.128.270.395

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2023/711798/HĐTD ngày 19/10/2023, giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn ngắn hạn, bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng hạn mức;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 643.102.484 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng các hợp đồng đảm bảo/cầm cố/thế chấp được ký giữa ngân hàng và khách hàng
- (2) Hợp đồng tín dụng số 2018/HĐTD/LILAMA45.3 ngày 01/04/2018 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 09/PLHĐTD/AGR-LILAMA 45.3 ngày 20/06/2023 giữa Công ty và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: gia hạn trả gốc và lãi đến thời điểm 30/06/2024;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất theo thông báo của Ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 30.032.438.499 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 01008TC.QSĐĐ01.0270 và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (3) Hợp đồng vay số 2008/020/HĐVHM ngày 20/08/2020, giữa Công ty và Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam và phụ lục Hợp đồng số 03-2008/HĐVHM/TCKT/TNG-LLM ngày 09/07/2021 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Sử dụng nguồn vay này để thực hiện Dự án "Giải quyết ngập do triều khu vực thành phố Hồ Chí Minh có xét đến yếu tố biến đổi khí hậu";
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng; Tại thời điểm 31/12/2023, các bên chưa thực hiện gia hạn hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay: 12%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 65.882.729.412 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo đảm bằng khối lượng công trình Dự án "Giải quyết ngập do triều khu vực Thành phố Hồ Chí Minh có xét đến yếu tố biến đổi khí hậu".
- (4) Hợp đồng vay giữa Công ty và các cá nhân với mục đích bổ sung vốn lưu động, thời hạn của hợp đồng là 12 tháng, lãi suất 0%, hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp với số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 4.570.000.000 VND.

Số nợ vay quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
- Vay ngắn hạn	30.032.438.499	11.697.059.593	30.032.438.499	6.518.409.423
	30.032.438.499	11.697.059.593	30.032.438.499	6.518.409.423

Lý do chưa thanh toán: Tình hình hoạt động kinh doanh trong năm có những khó khăn nhất định, mặt khác việc thu hồi nợ của Công ty gặp khó khăn nên tạm thời Công ty chưa có khả năng thanh toán các khoản vay ngắn hạn đến hạn trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K - Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi - Tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000	4.277.672.000	33.000.546.177	2.087.212.068	39.629.880.897						
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(8.905.413.767)						(8.905.413.767)
Điều chỉnh khác	-	-	(33.000.546.177)	(1.735.003.171)	34.735.549.348						-
Số dư cuối năm trước	35.000.000.000	4.277.672.000	-	352.208.897	30.724.467.130						
Số dư đầu năm nay	35.000.000.000	4.277.672.000	-	352.208.897	30.724.467.130						
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(13.164.806.585)						(13.164.806.585)
Số dư cuối năm nay	35.000.000.000	4.277.672.000	-	352.208.897	17.559.660.545						

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Đầu năm		Tỷ lệ (%)
	VND	VND	VND	VND	
Tông Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	14.290.000.000	14.290.000.000	14.290.000.000	14.290.000.000	40,83
Ông Trần Nguyễn Sóng Hân	4.457.000.000	4.457.000.000	4.457.000.000	4.457.000.000	12,73
Công ty Cổ phần Hạ tầng phát triển Vĩnh Phúc	3.464.000.000	3.464.000.000	3.464.000.000	3.464.000.000	9,90
Các cổ đông khác	12.789.000.000	12.789.000.000	12.789.000.000	12.789.000.000	36,54
	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	35.000.000.000	35.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	35.000.000.000	35.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	147.218.995	147.218.995
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	147.218.995	147.218.995

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	352.208.897	352.208.897
	352.208.897	352.208.897

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại	31/12/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	117,51	125,93

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.825.995.600	36.235.726.010
Doanh thu cung cấp dịch vụ	855.031.123	766.180.131
	3.681.026.723	37.001.906.141

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	4.103.498.481	33.513.918.882
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.713.142	76.042.497
	4.110.211.623	33.589.961.379

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	144.895.789	7.161.086
Lãi bán các khoản đầu tư	-	6.747.600.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	91.498
	144.895.789	6.754.852.584

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.993.970.658	13.034.371.268
	7.993.970.658	13.034.371.268
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	2.385.620.326	2.385.620.326

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.203.173	459.880.540
Chi phí nhân công	3.503.545.296	4.076.053.570
Chi phí khấu hao tài sản cố định	170.864.172	170.864.172
Thuế, phí, lệ phí	1.008.497.116	356.473.393
Chi phí dịch vụ mua ngoài	262.371.624	213.424.539
Chi phí khác bằng tiền	469.668.416	666.290.249
	5.493.149.797	5.942.986.463

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	786.402.303	-
	786.402.303	-

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	140.799.322	94.853.382
Chi phí khác	39.000.000	-
	179.799.322	94.853.382

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(13.164.806.585)	(8.905.413.767)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(13.164.806.585)	(8.905.413.767)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	-

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(13.164.806.585)	(8.905.413.767)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(13.164.806.585)	(8.905.413.767)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.500.000	3.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.761)	(2.544)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	919.561.124	19.544.795.366
Chi phí nhân công	4.249.314.304	5.831.277.005
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.889.573.414	3.301.348.359
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.703.611.602	9.910.141.527
Chi phí khác bằng tiền	526.782.416	666.290.249
	13.288.842.860	39.253.852.506

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền	426.501.075	-	-	426.501.075
Phải thu khách hàng, phải thu khác	161.408.561.663	-	-	161.408.561.663
	<u>161.835.062.738</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>161.835.062.738</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền	9.406.701.667	-	-	9.406.701.667
Phải thu khách hàng, phải thu khác	176.687.048.359	-	-	176.687.048.359
	<u>186.093.750.026</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>186.093.750.026</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	101.128.270.395	-	-	101.128.270.395
Phải trả người bán, phải trả khác	168.022.339.407	-	-	168.022.339.407
Chi phí phải trả	19.314.344.106	-	-	19.314.344.106
	288.464.953.908	-	-	288.464.953.908
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	115.479.783.288	-	-	115.479.783.288
Phải trả người bán, phải trả khác	165.839.630.564	-	-	165.839.630.564
Chi phí phải trả	18.319.339.106	-	-	18.319.339.106
	299.638.752.958	-	-	299.638.752.958

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Lãi vay phải trả		2.385.620.326	2.385.620.326
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	Công ty Mẹ	2.385.620.326	2.385.620.326
		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Thù lao của HĐQT và Ban kiểm soát	Chức danh		
Ông Bùi Quốc Vương	Chủ tịch HĐQT	27.600.000	27.600.000
Ông Hoàng Việt	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	27.600.000	27.600.000
Ông Phạm Văn Thìn	Thành viên HĐQT	27.600.000	27.600.000
Ông Cù Thanh Nghị	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	6.000.000	5.750.000
Ông Huỳnh Văn Thạch	Thành viên HĐQT	18.400.000	18.400.000
Ông Trần Ngọc Dũng	Thành viên BKS	21.000.000	21.000.000
Bà Nông Thị Hồng Nhung	Thành viên BKS	21.000.000	21.000.000
Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát (Không bao gồm thù lao)	Trưởng ban BKS		
Ông Bùi Quốc Vương	Thành viên HĐQT	272.786.762	290.198.683
Ông Hoàng Việt	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	108.914.899	278.080.592
Ông Phạm Văn Thìn	Trưởng ban BKS	193.838.382	206.211.045
Ông Cù Thanh Nghị	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	193.644.741	206.005.044
Ông Mạc Thanh Hải	Phó Tổng giám đốc	272.786.762	85.683.000
Bà Phạm Thị Bích Hà	Trưởng Ban kiểm soát	192.362.924	204.641.408
Ông Trần Ngọc Dũng	Thành viên BKS	144.728.596	153.966.591

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Phạm Thị Hoa
Người lập

Cù Thanh Nghị
Kế toán trưởng

Mạc Thanh Hải
Tổng Giám đốc



Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 03 năm 2024

